SEMESTER-BASED TRAINING SCHEDULE
FOR QUALITY ASSURANCE AND FOOD SAFETY

TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO THEO HỌC KỲ NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

(TRÌNH ĐỘ KỸ SƯ)
(BACHELOR OF ENGINEERING)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 12 tín chỉ tích lũy + 8 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			**12**	
1	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101101934	Vi sinh đại cương (CNTP)	2 (2,0)	
3	0101101928	Hóa đại cương 1 (CNTP)	2 (2,0)	
4	0101101930	Giải tích (CNTP)	3 (3,0)	
5	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
6	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
7	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
8	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
9	0101001863	Hóa học thực phẩm	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			**16**	
1	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101102246	Anh văn 1	2 (1,1)	
3	0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTP)	1 (0,1)	
4	0101102014	Thí nghiệm hóa đại cương 1 (CNTP)	1 (0,1)	
5	0101101927	Kỹ năng thuyết trình	2 (1,1)	
6	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
7	0101001968	Hóa sinh học thực phẩm	2 (2,0)	

8	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101102020	Phân tích hóa lý thực phẩm 1 (CNTP)	3 (3,0)	
10	0101007906	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
Học phần tự chọn *(Chọn tối thiểu 1 học phần)*			**2**	
1	0101003015	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
2	0101004192	Logic học	2 (2,0)	
3	0101007846	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
4	0101007586	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
5	0101003015	Kinh tế học đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			19	
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101102247	Anh văn 2	2 (1,1)	
3	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001709	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1 (0,1)	
5	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)	
6	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1*	2 (0,2)	
7	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101102428	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101003275	Máy và thiết bị thực phẩm	3 (3,0)	
10	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm*	3 (3,0)	
Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			**19**	
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2 (1,1)	

3	0101001702 0101001718 0101001719 0101100929 0101100930 0101100931	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1 (0,1)	
5	0101006851	Phân tích hóa lý thực phẩm 2	2 (2,0)	
6	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2 (2,0)	
7	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP)	3 (2,1)	
9	0101102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
10	0101102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm*	2 (1,1)	
11	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2 (2,0)	
Học phần tự chọn *(Chọn tối thiểu 1 học phần)*			**2**	
1	0101102026	Dinh dưỡng người	2 (2,0)	
2	0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
3	0101001087	Công nghệ sau thu hoạch	2 (2,0)	
4	0101102409	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			**15**	
1	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101102003	Kỹ năng viết	2 (1,1)	
3	0101101090	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 2*	1 (0,1)	
4	0101101092	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 2	1 (0,1)	
5	0101102417	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2 (1,1)	
6	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)*	2 (1,1)	
7	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm*	1 (0,1)	
8	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)	

9	0101006836	Kiến tập	1 (0,1)	
Học phần tự chọn *(Chọn tối thiểu 3 học phần lý thuyết tướng ứng với học phần thực hành sẽ học ở học kỳ 6)*			**6**	
1	0101006856	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101006855	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	2 (2,0)	
3	0101006862	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	2 (2,0)	
4	0101006860	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	2 (2,0)	
5	0101006858	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
6	0101102752	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	2 (2,0)	
7	0101102756	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
8	0101000709	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
9	0101006861	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	2 (2,0)	
10	0101100223	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 15 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			**12**	
1	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
2	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2 (2,0)	
3	0101102423	Hệ thống quản lý chất lượng	2 (1,1)	
4	0101004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2 (2,0)	
5	0101100882	Đồ án phân tích thực phẩm	2 (0,2)	
6	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	

Học phần tự chọn *(Chọn tối thiểu 3 học phần thực hành tương ứng với học phần lý thuyết ở học kỳ 5)*			**3**	
1	0101004824	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
2	0101004816	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng các sản phẩm từ sữa	1 (0,1)	
3	01011004815	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	1 (0,1)	
4	0101004822	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	1 (0,1)	
5	0101004823	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
6	0101102753	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	1 (0,1)	
7	0101102757	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
8	0101004809	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
9	0101004814	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	1 (0,1)	
10	0101102032	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	1 (0,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			**15**	
1	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1 (0,1)	
2	0101102422	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	2 (1,1)	
3	0101102039	Đồ án quản lý chất lượng thực phẩm*	1 (0,1)	
4	0101102411	Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm (Food Innovation and Entrepreneurship)	1 (1,0)	
5	0101102437	Thực tập tốt nghiệp (ĐBCL)*	4 (0,4)	
6	0101102425	Khóa luận tốt nghiệp (ĐBCL)*	6 (0,6)	
Học kỳ 8: 30 tín chỉ tích lũy				

Học phần bắt buộc			**26**	
1	0101102448	Kỹ thuật hiện đại trong phân tích thực phẩm	2 (2,0)	
2	0101101094	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2 (2,0)	
3	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (2,0)	
4	0101100881	Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm trong ngành dịch vụ	2 (2,0)	
5	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2 (2,0)	
6	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2,0)	
7	0101102415	Chuyên đề về shelf-life của thực phẩm	1 (1,0)	
8	0101102416	Chuyên đề vệ sinh công nghiệp	1 (1,0)	
9	0101102414	Chuyên đề kỹ sư (ĐBCL)	1 (1,0)	
10	0101102420	Đồ án kỹ sư (ĐBCL)*	3 (0,3)	
11	0101102435	Thực tập kỹ sư (ĐBCL)*	8 (0,8)	
Học phần tự chọn *(Chọn tối thiểu 2 học phần)*			**4**	
1	0101102794	Tự động hóa trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	
2	0101102424	Kỹ thuật hiện đại trong chế biến thực phẩm	2 (2,0)	
3	0101101111	Xử lý môi trường trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	
4	0101102042	Xây dựng và đánh giá phòng thí nghiệm theo ISO 17025	2 (2,0)	
5	0101102407	Các phương pháp phân tích và nghiên cứu thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
6	0101002398	Kỹ năng đàm phán	2 (2,0)	
7	0101006962	Quản trị kênh phân phối	2 (2,0)	
8	0101003909	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
9	0101003868	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả	2 (2,0)	